

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2021



TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

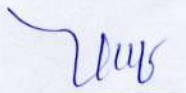
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		233.195.174.571	258.758.431.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	118.948.136.356	42.939.064.210
1. Tiền	111		9.590.136.356	36.939.064.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.358.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.970.270.358	183.891.211.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.743.811.980	171.656.749.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.379.837.667	14.022.160.806
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.823.855.208	6.189.493.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.977.234.497)	(7.977.192.431)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19.897.225.010	27.478.991.650
1. Hàng tồn kho	141	V.7	20.273.509.422	27.855.276.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.157.542.847	4.227.164.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	5.157.542.847	3.323.238.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			903.925.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		228.129.677.714	279.521.794.354
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		24.922.365.676	28.326.788.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.525.865.676	26.835.788.971
- Nguyên giá	222		64.703.096.825	64.745.409.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.177.231.149)	(37.909.620.647)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.396.500.000	1.491.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.753.500.000)	(1.659.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	136.716.913.607	141.761.440.076
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(69.780.179.832)	(64.735.653.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.100.316.605	9.807.648.490
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.100.316.605	9.807.648.490
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	55.014.409.493	99.250.244.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	98.147.830.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.446.366.982)	(23.385.531.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461.324.852.285	538.280.225.445

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		228.076.125.044	311.755.781.762
I. Nợ ngắn hạn	310		133.625.483.040	209.847.864.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	37.214.846.120	135.858.333.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	17.273.140.684	18.912.506.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14.461.790.197	2.636.927.738
4. Phải trả người lao động	314	V.17	555.104.301	2.229.763.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	21.116.837.820	10.862.213.475
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	27.797.256.386	23.323.635.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		10.777.495.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	13.218.078.893	3.861.660.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1.988.428.639	1.385.327.191
II. Nợ dài hạn	330		94.450.642.004	101.907.917.276
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.293.122.393	5.381.813.301
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.349.295.370	26.275.729.119
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	62.808.224.241	70.250.374.856
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		233.248.727.241	226.524.443.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233.234.818.993	226.510.535.435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.175.603.257	50.451.319.699
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		47.680.883.879	41.761.368.727
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.494.719.378	8.689.950.972
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		461.324.852.285	538.280.225.445

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	45.730.494.067	165.613.078.128	34.795.609.091	144.135.176.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	45.730.494.067	165.613.078.128	34.795.609.091	144.135.176.939
4. Giá vốn hàng bán	11	35.565.792.321	137.860.170.971	21.594.861.565	106.700.870.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.164.701.746	27.752.907.157	13.200.747.526	37.434.306.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.250.417.115	18.023.722.350	403.496.260	1.480.962.767
7. Chi phí tài chính	22	1.052.647.140	1.088.024.940	3.912.235.444	8.419.195.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.827.946.249	5.547.085.656	2.154.197.389	6.650.035.234
8. Chi phí bán hàng	25	61.983.019	279.029.465	89.294.267	371.959.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.425.645.581	12.276.799.134	3.387.527.626	10.110.874.884
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	11.874.843.121	32.132.775.968	6.215.186.449	20.013.239.165
11. Thu nhập khác	31	12.806.101	329.768.816	121.331.345	152.256.374
12. Chi phí khác	32	-	3.153.432	40.706.145	40.706.145
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12.806.101	326.615.384	80.625.200	111.550.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	11.887.649.222	32.459.391.352	6.295.811.649	20.124.789.394
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.392.929.844	6.539.178.204	1.265.348.126	4.317.550.605
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.494.719.378	25.920.213.148	5.030.463.523	15.807.238.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	719	1.964	381	1.198
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập, ngày 2 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53.488.570.785	261.180.265.107	77.081.222.759	237.110.775.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(17.163.823.186)	(157.944.291.708)	(30.404.219.515)	(85.731.429.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.223.297.077)	(9.601.860.610)	(2.835.176.255)	(11.452.657.618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.827.946.249)	(5.777.874.948)	(2.154.182.018)	(6.844.089.070)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(1.370.000.000)	(1.200.890.581)	(5.008.589.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	699.054.125	5.888.234.554	4.754.942.053	4.568.285.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.510.556.779)	(52.970.854.608)	(17.116.295.522)	(61.287.199.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.462.001.619	39.403.617.787	28.125.400.921	71.355.095.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(14.000.000)	(312.752.000)	(676.185.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	109.000.000	109.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	(8.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.066.372.050	70.616.372.050	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	460.752.011	947.697.643	289.910.849	1.027.116.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.527.124.061	71.550.069.693	86.158.849	(19.540.069.353)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	11.744.448.117	4.926.699.993	21.795.830.780
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.719.524.117)	(29.964.093.932)	(10.707.843.189)	(34.976.306.303)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.690.500)	(16.718.956.135)	(104.452.500)	(19.375.713.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.843.214.617)	(34.938.601.950)	(5.885.595.696)	(32.556.188.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	59.145.911.063	76.015.085.530	22.325.964.074	19.258.837.182
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.806.326.087	42.939.064.210	19.436.118.234	22.514.367.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.100.794)	(6.013.384)	113.578.946	102.456.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	118.948.136.356	118.948.136.356	41.875.661.254	41.875.661.254

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



21 tháng 10 năm 2021
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	489.034.591	139.634.302
- Văn phòng công ty	263.908.337	106.472.617
- Trung Tâm Kinh Doanh	26.174.306	15.392.540
- Chi Nhánh Dakmil	198.951.948	17.769.145
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.101.101.765	36.799.429.908
a- Văn phòng công ty	7.065.111.841	36.264.508.178
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	2.615.714.968	14.551.938.745
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	2.155.724	12.897.975
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	2.062.809.530	125.248.130
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	1.826.671.456	20.957.882.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.539.870	11.522.621
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	27.825.583	187.917.453
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT góí XL 5 - Quận 2	52.994.295	52.915.087
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	73.678.431	6.337.692
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	2.291.489	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	37.904.728	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (125,97 EUR)	3.275.330	3.682.785
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.146,47 USD)	343.219.010	349.050.967
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.031.427	5.114.691
b- Trung tâm kinh doanh	1.994.609.698	338.665.853
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.994.609.698	338.665.853
c- Chi Nhánh Dakmil	41.380.226	196.255.877
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	41.380.226	196.255.877
* Các khoản tương đương tiền	109.358.000.000	6.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	57.358.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	21.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	25.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (Kỳ hạn 01 tháng)	6.000.000.000	
Cộng	118.948.136.356	42.939.064.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

- Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
	222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)

- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)

* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết

Công ty CP cấp nước Gia Tân

* Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12

- Công ty CP Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	68.972.830.000	52.158.792.934	98.147.830.000	80.263.938.486
		16.814.037.066	29.175.000.000	28.105.145.552
	68.972.830.000	16.814.037.066	68.972.830.000	52.158.792.934
	4.487.946.475	1.632.329.916	4.487.946.475	3.267.643.111
	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364
	1.400.000.000	412.026.552	1.400.000.000	1.400.000.000
	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
	346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111
	73.460.776.475	55.014.409.493	122.635.776.475	99.250.244.484
	18.446.366.982	23.385.531.991	23.385.531.991	23.385.531.991

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh-HD 01/2016 gói F1

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- DA Bùn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- Cty TNG - CT NMN Nhì Thành, Long An

- SAWACO - ông gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây

- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh

- Công ty CP Năng Lương và Môi Trường Tân Hồng

- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	78.743.811.980	171.656.749.212	78.743.811.980	171.656.749.212
	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834
	3.669.081.618	3.669.081.618	3.669.081.618	3.669.081.618
	1.227.842.561	6.702.573.741	1.227.842.561	6.702.573.741
	1.807.431.623	2.285.063.747	1.807.431.623	2.285.063.747
		92.020.618.800		92.020.618.800
		17.406.108.445		17.406.108.445
	5.871.292.031	5.103.448.347	5.871.292.031	5.103.448.347
	8.435.420.540	234.759.720	8.435.420.540	234.759.720
	48.743.832.773	35.246.183.960	48.743.832.773	35.246.183.960
	78.743.811.980	171.656.749.212	78.743.811.980	171.656.749.212

151 - 500 (1)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- a) Trả trước cho người bán ngắn hạn
 - Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn
 - Cty CP nhựa Đồng Nai
 - Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
 - Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước
 - Những khách hàng khác
- b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan
 - Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

Cộng

5. PHẢI THU KHÁC

- Phải thu ngắn hạn khác
 - Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
 - Tạm ứng
 - Ký quỹ, ký cược
 - Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Vietim bank và Vietbank
 - Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

6. NỢ XẤU

- Phải thu khách hàng
 - Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam
 - TCT Sawaco - CT đường xuyên Á, CT Ng. Thiệu Thuật
 - Cty An Xuân Thịnh - CT gói FI
 - Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh
 - Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang
 - Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An
 - Cty CP Dược Phẩm Việt
 - DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
 - Công ty khác- Công trình khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.379.837.667	8.578.522.463
5.378.908.522	30.000.000
	2.007.852.629
1.000.000.000	1.000.000.000
7.000.929.145	1.729.511.464
	3.811.158.370
	5.443.638.343
	5.443.638.343
13.379.837.667	14.022.160.806

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.823.855.208		6.189.493.580	
1.000.000.000		1.000.000.000	
4.748.048.965		3.072.250.066	
691.771.353		472.668.658	
		14.543.900	
1.384.034.890		1.630.030.956	
7.823.855.208		6.189.493.580	

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi được		Giá trị có thể thu hồi được
Trên 3 năm	862.396.028	Trên 2 năm	862.396.028
Trên 3 năm	104.022.493	Trên 2 năm	200.323.610
Trên 3 năm	8.988.910.834	Trên 2 năm	8.988.910.834
Trên 3 năm	1.169.231.883	Trên 2 năm	1.169.231.883
Trên 3 năm	179.705.152	Trên 2 năm	179.705.152
Trên 1 năm	1.807.431.623	Trên 1 năm	2.285.063.747
Trên 3 năm	49.500.000	Trên 3 năm	49.500.000
Trên 1 năm	1.227.842.561		6.702.573.741
Trên 3 năm	61.650.000		260.169.021
	14.450.690.574		20.697.874.016
	3.473.456.077		12.720.681.585

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	905.863.267	376.284.412	920.691.003	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	50.042.336		71.691.969	
- Chi phí SX KD dở dang	18.653.225.136		26.791.649.543	
- Hàng hóa	658.700.683		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	20.273.509.422	376.284.412	27.855.276.062	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	11.100.316.605	9.807.648.490
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.792.294.810	8.586.326.794
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	357.421.795	270.721.696
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	11.100.316.605	9.807.648.490

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.471.644.680	9.110.302.308	14.999.718.465	31.121.431.372	64.703.096.825
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ	9.471.644.680	9.110.302.308	14.999.718.465	31.121.431.372	64.703.096.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.333.233.642	3.237.944.315	12.493.429.921	19.997.851.387	39.021.935.936
- Khấu hao trong kỳ	132.082.488	187.411.947	169.642.518	625.634.931	1.114.771.884
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ	4.465.316.130	3.425.356.262	12.663.072.439	20.623.486.318	41.177.231.149
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.138.411.038	5.872.357.993	2.506.288.544	11.123.579.985	24.640.637.560
2. Tại ngày cuối kỳ	5.006.328.550	5.684.946.046	2.336.646.026	10.497.945.054	23.525.865.676

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

18.424.007.393
38.039.560.856

S
T
Y
T
N
I
Y
N
H
C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.722.000.000		1.722.000.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.753.500.000		1.753.500.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.459.500.000		1.459.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.396.500.000		1.396.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	68.098.671.009	1.681.508.823	-	69.780.179.832
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	7.230.125.056	783.686.757		8.013.811.813
- Nhà (Khu A +B)	60.868.545.953	897.822.066		61.766.368.019
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	138.398.422.430	(1.681.508.823)		136.716.913.607
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	86.640.924.663	(783.686.757)		85.857.237.906
- Nhà (Khu A +B)	51.757.497.767	(897.822.066)		50.859.675.701
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 136.716.913.607 đồng.

- Nguyên giá BDSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.157.542.847	3.323.238.666
5.157.542.847	3.323.238.666
5.157.542.847	3.323.238.666

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Dầu Từ và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	4.777.495.200	4.777.495.200
-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
-	-	10.777.495.200	10.777.495.200

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
62.808.224.241	62.808.224.241	1.091.012.615	1.091.012.615
62.808.224.241	62.808.224.241	69.159.362.241	69.159.362.241
62.808.224.241	62.808.224.241	70.250.374.856	70.250.374.856

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hưng Tiến

- Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung

- Cty TNHH Hoá Nhựa Dê Nhất

- Cty CP KT Môi trường Tỉnh Huế

- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước

- Cty TNHH XD - TM - DV Giảng Bình

- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.693.300.903	1.693.300.903	2.874.800.533	2.874.800.533
4.006.491.200	4.006.491.200	6.243.851.200	6.243.851.200
2.453.820.554	2.453.820.554	719.281.440	719.281.440
25.152.000	25.152.000	31.152.000	31.152.000
4.608.203.913	4.608.203.913	-	-
-	-	5.020.920.075	5.020.920.075
-	-	86.720.684.700	86.720.684.700
24.427.877.550	24.427.877.550	34.247.644.024	34.247.644.024
37.214.846.120	37.214.846.120	135.858.333.972	135.858.333.972

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- Di dời T/ống C.nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Cty CTN Bến Tre- T/ống NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Dầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12-
- Cty CP Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang- TK, thi công HT xử lý nước mặt sông Hậu
- BQL DA ĐT XD Công trình nông nghiệp và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang
- Cty CP Cấp thoát nước Phú Yên - CT: HTCN cho thị trấn Phú Thứ NMN Phú Hòa- Phú Yên
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.273.140.684	18.912.506.922
	4.400.000.000
	3.511.930.350
264.959.600	264.959.600
68.322.785	252.471.532
140.000.000	140.000.000
207.766.524	1.298.718.558
4.146.950.000	8.481.000.000
6.500.000.000	
5.400.000.000	563.426.882
545.141.775	
17.273.140.684	18.912.506.922

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải nộp
	4.554.216.626	1.877.610.482
	4.265.252.806	(903.925.398)
	4.877.113.530	
	5.515.637	5.073.109
	729.176.053	723.769.853
	25.805.021	26.131.566
	4.710.524	4.342.728
0	14.461.790.197	1.733.002.340

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ

555.104.301

555.104.301

Số đầu năm

2.229.763.571

2.229.763.571**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước Chi phí lãi vay

- Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ

21.116.837.820

19.861.379.090

1.255.458.730

21.116.837.820

Số đầu năm

10.862.213.475

10.862.213.475

10.862.213.475**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- BHXH, BHYT, BHTN

- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

27.797.256.386

147.582.156

206.756.550

27.442.917.680

27.797.256.386

Số đầu năm

23.323.635.721

113.197.595

23.210.438.126

23.323.635.721

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

5.837.572.099

20.511.723.271

26.349.295.370

Số đầu năm

5.837.572.099

20.438.157.020

26.275.729.119

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số cuối kỳ

3.327.768.889

1.965.353.504

5.293.122.393

Số đầu năm

3.390.168.889

1.991.644.412

5.381.813.301

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình HTCN Gia Tân

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiêu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng

Số cuối kỳ

1.946.166.018

1.026.870.085

1.970.507.318

487.035.472

5.021.000.000

2.766.500.000

13.218.078.893

Số đầu năm

3.861.660.696

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ

1.988.428.639

1.988.428.639

Số đầu năm

1.385.327.191

1.385.327.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5	
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu quý 2/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	50.451.319.699	226.510.535.435	
- Tăng vốn trong quý 2/2021							
- Lãi trong quý 2/2021							
- Tăng khác trong quý 2/2021							
- Giảm vốn trong quý 2/2021							
- Lỗ trong quý 2/2021							
- Giám khác (*)							
Số dư đầu quý 3/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	47.680.883.879	223.740.099.615	
- Tăng vốn trong quý 3/2021							
- Lãi trong quý 3/2021							
- Tăng khác trong quý 3/2021							
- Giảm vốn trong quý 3/2021							
- Lỗ trong quý 3/2021							
- Giám khác							
Số dư cuối quý 3/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	57.175.603.257	233.234.818.993	

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.841.749.617
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	194.179.973
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	17.160.000.000
- Cổ tức năm 2020 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	<u>19.195.929.590</u>
Cộng	20.395.939.180

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

- Cổ tức lợi đã chia

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-------------	------------	------------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	15.368,51	15.375,11
- EUR	125,97	131,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	5.279.125.714
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	16.989.207.077
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.233.990.415
- Doanh thu KD BĐS	
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	60.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.168.170.861
Cộng	45.730.494.067

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2021
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.055.231.159
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	8.752.671.374
- Giá vốn của SX nước sạch	674.486.446
- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS	
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy +hoạt động khác	21.275.364
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	21.062.127.978
Cộng	35.565.792.321
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	803.045.065
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Chuyển nhượng cổ phần Cty CP ĐT PT Nhà Địa Lợi)	7.447.372.050
Cộng	8.250.417.115
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2021
- Lãi tiền vay	1.827.946.249
- Dự phòng đầu tư tài chính	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Cty CP ĐT Phát triển Nhà Địa Lợi)	(1.069.854.448)
- Chi phí tài chính khác (CP chuyển nhượng cổ phần Cty CP ĐT PT Nhà Địa Lợi)	290.454.545
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.100.794
Cộng	1.052.647.140
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 3/2021
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	
- Xử lý công nợ	12.806.101
- Thu nhập khác	
Cộng	12.806.101
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3/2021
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	
- Chi phí thẩm định giá phục vụ thanh lý TSCĐ	
- Chi phí khác	-
Cộng	-
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 3/2021
- Chi phí nhân viên bán hàng	61.983.019
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
Cộng	61.983.019
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 3/2021
- Chi phí nhân viên quản lý	1.845.777.901
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.500.000
- Thuế và lệ phí	34.467.877
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	
- Chi phí thù lao HĐQT	313.500.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.200.399.803
Cộng	5.425.645.581

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.392.929.844
Cộng	2.392.929.844
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 3/2021
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	313.500.000
Cộng	313.500.000
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý 3/2021
- Tổng lợi nhuận trước thuế	11.887.649.222
- Các khoản điều chỉnh tăng	77.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.964.649.222
- Tổng thuế TNDN phải nộp	2.392.929.844
<i>Hoạt động KD Bất động sản</i>	-
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	2.392.929.844
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.494.719.378

1:03
ĐẦU TƯ
CẤP
TÂN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giá trị giao dịch (VND)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên của HĐQT		
<i>Thù lao</i>	220.000.000	156.425.000
Nguyễn Đức Bôn (Lương + Thù lao)	142.000.000	124.661.000
Nguyễn Ngọc Cương		9.774.000
Vũ Đoàn Chung	24.000.000	-
Nguyễn Duy Hùng	18.000.000	7.330.000
Nguyễn Văn Lộc	18.000.000	7.330.000
Lê Văn Nghĩa	18.000.000	7.330.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
<i>Lương và thưởng</i>	243.300.000	250.543.000
Nguyễn Duy Hùng	95.500.000	94.743.000
Chu Xuân Lăng	76.600.000	83.600.000
Nguyễn Duy Dương	71.200.000	72.200.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>	88.000.000	66.484.000
Bùi Khánh Linh	15.000.000	4.939.000
Huỳnh Bá Đức	9.000.000	2.963.000
Phạm Phước Thịnh (Lương + Thù lao)	64.000.000	58.582.000

13
NG
PH
À X
DÁ
P

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	22.168.170.861	-	1.293.990.415	16.989.207.077	5.279.125.714	45.730.494.067
2- Chi phí	21.062.127.978		695.761.810	8.752.671.374	5.055.231.159	35.565.792.321
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	21.062.127.978		695.761.810	8.752.671.374	5.055.231.159	35.565.792.321
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.106.042.883		598.228.605	8.236.535.703	223.894.555	10.164.701.746
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	224.544.328.368	9.792.294.810	83.763.917.014	137.074.335.402	6.149.976.691	461.324.852.285
C- Nợ phải trả của bộ phận	132.731.380.877	5.837.572.099	322.616.041	83.856.605.442	5.327.950.585	228.076.125.044
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ					6.910.189	3.833.823.076
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	885.956.238		355.688.900	2.585.267.749		
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	885.956.238		260.315.646	1.681.508.823		2.827.780.707
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			95.373.254	903.758.926	6.910.189	1.006.042.369

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	118.948.136.356	42.939.064.210			118.948.136.356	42.939.064.210
- Phải thu của khách hàng	78.743.811.980	171.656.749.212	(10.977.234.497)	(7.977.192.431)	67.766.577.483	163.679.556.781
- Phải thu ngắn hạn khác	7.823.855.208	6.189.493.580			7.823.855.208	6.189.493.580
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
Cộng	205.737.803.544	221.007.307.002	(10.977.234.497)	(7.977.192.431)	194.760.569.047	213.030.114.571
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	62.808.224.241	81.027.870.056			62.808.224.241	81.027.870.056
- Phải trả người bán	37.214.846.120	135.858.333.972			37.214.846.120	135.858.333.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	27.797.256.386	23.323.635.721			27.797.256.386	23.323.635.721
- Chi phí phải trả	21.116.837.820	10.862.213.475			21.116.837.820	10.862.213.475
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.349.295.370	26.275.729.119			26.349.295.370	26.275.729.119
Cộng	175.286.459.937	277.347.782.343			175.286.459.937	277.347.782.343

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/09/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.948.136.356		118.948.136.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.567.667.188		86.567.667.188
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		55.014.409.493	55.014.409.493
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	205.737.803.544	55.014.409.493	260.752.213.037
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.939.064.210		42.939.064.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.846.242.792		177.846.242.792
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		99.250.244.484	99.250.244.484
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	221.007.307.002	99.250.244.484	320.257.551.486

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/09/2021, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.354.203 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

3
MIN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 49.866.700.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

** Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.*

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

